

Số: 630 /TB-UBND

Tây Đô, ngày 11 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai hồ sơ đề nghị giải quyết chính sách cho người
hoạt động không chuyên trách ở thôn theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP
ngày 15/6/2025 của Chính Phủ**

*Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ về
tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP, ngày 26/5/2026 của Chính phủ về
tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ chính sách đối với người
hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;*

*Thực hiện Quyết định số 31/2026/QĐ-CTUBND ngày 21/4/2026 của Chủ
tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban dân cấp xã phê
duyet danh sách, đối tượng và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đối với người
hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị
định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của chính phủ về tinh giản biên chế;*

*Thực hiện Công văn số 2869/SNV-XDCQ&CTTN ngày 14/5/2026 của Sở
Nội vụ về việc hướng dẫn thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản
biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân
phố;*

*Căn cứ Biên bản cuộc họp xét thông qua danh sách đối tượng thực hiện
tinh giản biên chế ngày 10/7/2026 của Tổ thẩm định hồ sơ giải quyết chế độ chính
sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn theo Nghị định
154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông báo Kết luận số 56-TB/VPĐU, ngày 10/7/2026 của Thường
trực Đảng uỷ xã về danh sách người hoạt động không chuyên trách ở thôn nghị
việc do sắp xếp thôn và kiện toàn nhân sự trên địa bàn xã Tây Đô.*

Để đảm bảo tính công khai, minh bạch và đúng quy trình thực hiện chính
sách đối với người hoạt động không chuyên trách, Ủy ban nhân dân xã Tây Đô
thông báo về việc niêm yết công khai danh sách, thời gian tham gia công tác để
tính trợ cấp và dự toán kinh phí chi trả trợ cấp của từng đối tượng người hoạt động
không chuyên trách tinh giản như sau:

(Có Danh sách chi tiết kèm theo).

Thời gian niêm yết: 10 ngày liên tục (Kể từ ngày 11/7/2026 đến hết ngày 21/7/2026).

Trong thời gian niêm yết công khai, nếu cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và nhân dân có ý kiến thắc mắc, phản ánh hoặc kiến nghị về danh sách và hồ sơ nêu trên, xin vui lòng liên hệ với Bộ phận tiếp nhận: Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tây Đô, số điện thoại liên hệ: (Đ/c *Trịnh Thị Lan*, *Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội*) để được phối hợp giải quyết.

Hết thời hạn niêm yết trên, nếu không có ý kiến phản hồi hoặc khiếu nại, Phòng Văn hóa - Xã hội hoàn thiện văn bản, hồ sơ trình Chủ tịch UBND xã xem xét, phê duyệt theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND xã (để b/c);
- Phòng VHXXH (để thực hiện);
- TT CUĐV công (để tuyên truyền);
- Lưu: VT, VHXXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đỗ Văn Nam

DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ
(Đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP)
(Kèm theo Thông báo số 630 /TB-UBND, ngày 11/7/2026 của UBND xã Tây Đô)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Tuổi nghỉ hưu theo ND 135		Thời gian nghỉ sớm			Thời gian công tác để tính trợ cấp								Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng		Tổng kinh phí thực hiện chính sách				Tổng cộng	Lý do tính giảm
						Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	tháng	Tổng số tháng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn				Tổng cộng		Tổng số tháng	Làm tròn số năm	Phụ cấp	Thời điểm hưởng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp một lần theo số năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
													Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	Tháng								Tổng số tháng		
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16	17	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=25+26+27	29	
	Tổng cộng																									2.037.274.200		
1	Có thời gian dưới 5 năm công tác (điểm a khoản 1 Điều 10)																									970.468.200		
1	Phạm Thị Hoà	Nữ	1/10/1984	Trưởng thôn Quan Nhân	30/6/2026	41	8	57	0	15	4		1	4	16	1,50	1	4	16,00	1,50	2.340.000	Tháng 5 năm 2026	29.952.000	5.265.000	7.020.000	42.237.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
2	Trịnh Văn Vụ	Nam	28/4/1987	Trưởng thôn Đồi Mỏ	30/6/2026	39	2	61	6	22	4		1	8	20	2,00	1	8	20,00	2,00	2.340.000	Tháng 5 năm 2026	37.440.000	7.020.000	7.020.000	51.480.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
3	Lê Thị Thuần	Nữ	26/7/1988	Trưởng thôn Tiến Ích 2	30/6/2026	37	11	57	0	19	1		1	4	16	1,50	1	4	16,00	1,50	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	32.947.200	5.791.500	7.722.000	46.460.700	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
4	Dương Công Duẩn	Nam	7/8/1982	Trưởng thôn Thổ Phụ	30/6/2026	43	10	61	6	17	8		1	10	22	2,00	1	10	22,00	2,00	2.340.000	Tháng 5 năm 2026	41.184.000	7.020.000	7.020.000	55.224.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
5	Nguyễn Thế Hệ	Nam	15/4/1984	Trưởng thôn Bèo	30/6/2026	42	2	61	6	19	4		1	10	22	2,00	1	10	22,00	2,00	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	45.302.400	7.722.000	7.722.000	60.746.400	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
6	Lê Chí Hùng	Nam	10/9/1979	Trưởng thôn Phương Giãi	30/6/2026	46	9	61	6	14	9		1	10	22	2,00	1	10	22,00	2,00	2.340.000	Tháng 5 năm 2026	41.184.000	7.020.000	7.020.000	55.224.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
7	Phạm Thị Chuyển	Nữ	20/10/1984	Trưởng thôn Cẩm Hoàng 1	30/6/2026	41	8	57	0	15	4		1	4	16	1,50	1	4	16,00	1,50	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	32.947.200	5.791.500	7.722.000	46.460.700	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
8	Phạm Thị Thoại	Nữ	12/6/1983	Trưởng thôn Phú Linh	30/6/2026	43	0	57	0	14	0		1	7	19	2,00	1	7	19,00	2,00	2.340.000	Tháng 5 năm 2026	35.568.000	7.020.000	7.020.000	49.608.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
9	Phạm Thị Dung	Nữ	03/2/1970	BTCB thôn Phương Giãi	30/6/2026	56	5	57	0	0	7		1	5	17	1,50	1	5	17,00	1,50	2.340.000	Tháng 5 năm 2026	31.824.000	5.265.000	7.020.000	44.109.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
10	Vũ Thị Nổi	Nữ	08/8/1972	BTCB thôn Đồi Mỏ	30/6/2026	53	11	57	0	3	1		4	8	56	5,00	4	8	56,00	5,00	2.340.000	Tháng 5 năm 2026	104.832.000	17.550.000	7.020.000	129.402.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
11	Phạm Thị Ngọc	Nữ	14/8/1973	BTCB thôn Lê Sơn	30/6/2026	52	10	57	0	4	2		3	11	47	4,00	3	11	47,00	4,00	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	96.782.400	15.444.000	7.722.000	119.948.400	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
12	Trịnh Thị Yến	Nữ	27/5/1970	BTCB thôn Phù Lưu	30/6/2026	56	1	57	0	0	11		3	10	46	4,00	3	10	46,00	4,00	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	94.723.200	15.444.000	7.722.000	117.889.200	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
13	Hà Văn Thiêm	Nam	5/4/1986	BTCB thôn Đồi Thới	30/6/2026	40	3	61	6	21	3		3	10	46	4,00	3	10	46,00	4,00	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	94.723.200	15.444.000	7.722.000	117.889.200	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	
14	Vũ Mai Tuấn Anh	Nam	20/11/1993	TB CTMT thôn Mỹ Sơn	30/6/2026	32	8	61	6	28	10		1	4	16	1,50	1	4	16,00	1,50	1.872.000	Tháng 5 năm 2026	23.961.600	4.212.000	5.616.000	33.789.600	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn	

III	Có thời gian công tác 5 năm trở lên, tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu (điểm c khoản 1 Điều 10)																									841.873.500	
1	Trịnh Văn Trung	Nam	25/12/1982	Trường thôn Phù Lưu	30/6/2026	43	6	61	6	18	0		12	6	150	12,50	12	6	150,00	12,50	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	123.552.000	48.262.500	7.722.000	179.536.500	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn
2	Trịnh Văn Ngọc	Nam	13/9/1984	TB CTTM thôn YTH	30/6/2026	41	2	61	6	20	4		5	4	64	5,50	5	4	64,00	5,50	2.106.000	Tháng 5 năm 2026	101.088.000	17.374.500	6.318.000	124.780.500	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn
3	Đoàn Văn Toàn	Nam	02/10/1970	BTCB thôn Thọ Đồn	30/6/2026	55	9	61	6	5	9		15	10	190	16,00	15	10	190,00	16,00	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	123.552.000	61.776.000	7.722.000	193.050.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn
4	Vũ Thị Lan	Nữ	27/11/1976	BTCB thôn Mỹ Xuyên	30/6/2026	49	7	61	6	11	11		7	6	90	7,50	7	6	90,00	7,50	2.340.000	Tháng 5 năm 2026	112.320.000	26.325.000	7.020.000	145.665.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn
5	Lữ Trọng Hoàn	Nam	7/10/1971	BTCB Thôn Thành Phong	30/6/2026	54	11	61	6	6	7		17	3	207	17,5	17	3	207,00	17,5	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	123.552.000	67.567.500	7.722.000	198.841.500	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn
IV	Đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động																									112.320.000	
1	Hà Nguyên Ánh	Nam	20/5/1960	BTCB thôn Xuân Áng	30/6/2026	66	1	61	6	-5	5		20	3	243	20,5	20	3	243	20,5	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	38.610.000			38.610.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn
2	Phạm Văn Chúc	Nam	14/1/1962	BTCB thôn Cẩm Bảo	30/6/2026	64	5	61	6	-3	1		1	4	16	1,5	1	4	16	1,5	2.574.000	Tháng 5 năm 2026	38.610.000			38.610.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn
3	Nguyễn Ngọc Dũng	Nam	2/9/1959	BTCT thôn Phố Mới	30/6/2026	66	10	61	6	-6	8		3	3	39	3,5	3	3	39	3,5	2.340.000	Tháng 5 năm 2026	35.100.000			35.100.000	Chịu tác động trực tiếp do sắp xếp thôn